

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số và quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 611/TTr-SNV ngày 26/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số và quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Bộ chỉ số CCHC) của các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

I. Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

- Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh (theo Phụ lục I đính kèm);
- Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với sở, ban, ngành thuộc tỉnh (theo Phụ lục II đính kèm);
- Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố (theo Phụ lục III đính kèm).

II. Quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích:

- Xác định chỉ số CCHC để đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

- Nâng cao trách nhiệm, vai trò của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính trong từng cơ quan, đơn vị.

- Căn cứ Bộ chỉ số CCHC, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính đảm bảo phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nội vụ và tình hình thực tế của địa phương; đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế của các cơ quan, đơn vị, góp phần nâng cao chỉ số CCHC của tỉnh.

b) Yêu cầu:

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung, mục tiêu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ và của tỉnh.

- Đánh giá thực chất, khách quan và định lượng để so sánh kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia của tổ chức, người dân đối với quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị thông qua điều tra xã hội học.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm qua việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan Trung ương được tổ chức và quản lý theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, gồm: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Hải quan, Cục Thuế, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh và Bảo hiểm Xã hội tỉnh.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (bao gồm Ban Quản lý Khu kinh tế).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Thang điểm và phương pháp đánh giá chỉ số CCHC

a) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số CCHC là 100 điểm. Trong đó, điểm tự



đánh giá là 80 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 20 điểm.

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục kèm theo.

b) Phương pháp đánh giá chỉ số CCHC:

- Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị: Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số CCHC và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột điểm “Tự đánh giá” của Phụ lục I, II, III.

- Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) thẩm định để xem xét, điều chỉnh điểm của các cơ quan, đơn vị. Kết quả điểm Hội đồng thẩm định thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục I, II, III.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau phục vụ công tác chấm điểm chỉ số CCHC. Hàng năm, Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch và chủ trì triển khai thực hiện điều tra xã hội học. Kết quả điều tra xã hội học sẽ được cộng vào các tiêu chí có nội dung tương ứng nhằm xác định chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

4. Xác định và xếp hạng chỉ số CCHC

a) Xác định chỉ số CCHC: Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học là căn cứ để xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (chỉ số CCHC được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai).

b) Xếp hạng chỉ số CCHC: Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và phân loại thành các nhóm như sau:

- *Đối với các cơ quan trung ương:*

- + Đạt từ 95% trở lên: Xếp loại Xuất sắc;
- + Đạt từ 85% đến dưới 95%: Xếp loại Tốt;
- + Đạt từ 75% đến dưới 85%: Xếp loại Khá;
- + Đạt từ 70% đến dưới 75%: Xếp loại Trung bình;
- + Đạt dưới 70%: Xếp loại Yếu.

- *Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:*

- + Đạt từ 90% trở lên: Xếp loại Xuất sắc;
- + Đạt từ 80% đến dưới 90%: Xếp loại Tốt;
- + Đạt từ 70% đến dưới 80%: Xếp loại Khá;
- + Đạt từ 65% đến dưới 70%: Xếp loại Trung bình;
- + Đạt dưới 65%: Xếp loại Yếu. 

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- + Đạt từ 85% trở lên: Xếp loại Xuất sắc;
- + Đạt từ 75% đến dưới 85%: Xếp loại Tốt;
- + Đạt từ 65% đến dưới 75%: Xếp loại Khá;
- + Đạt từ 60% đến dưới 65%: Xếp loại Trung bình;
- + Đạt dưới 60%: Xếp loại Yếu.

5. Thành phần hồ sơ và thời gian báo cáo kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC

a) Thành phần hồ sơ báo cáo kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC:

- Báo cáo kết quả tự đánh giá của cơ quan, đơn vị;
- Bảng tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị;
- Tài liệu kiểm chứng cho việc chấm điểm.

b) Thời gian báo cáo kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC:

- Các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày **01 tháng 12** hàng năm.

- Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thẩm định, đánh giá và đề xuất xếp hạng chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị trước ngày **31 tháng 3** năm sau.

6. Công bố chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị do Chủ tịch UBND tỉnh công bố sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh.

- Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức Hội nghị công bố chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

7. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ:

- Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xác định chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị về công tác theo dõi, đánh giá và xác định chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm. 

- Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả chỉ số CCHC.

- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

b) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC hàng năm.

c) Các sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh: Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực của công tác cải cách hành chính được phân công.

d) Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Triển khai xác định chỉ số CCHC, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ theo quy định này và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc điều tra xã hội học để xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC hàng năm, các cơ quan, đơn vị tiến hành biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm. Đồng thời, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện điểm số và thứ hạng chỉ số CCHC hàng năm của cơ quan, đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và triển khai việc theo dõi, đánh giá, xác định chỉ số CCHC của UBND cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC thực hiện theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Tài chính. 

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về theo dõi đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính và Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh)



STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	80		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3		
	- Ban hành đúng thời gian quy định	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC và phân công tổ chức thực hiện cụ thể	1		
	- Có dự toán kinh phí thực hiện kèm theo	1		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	2		
	- Hoàn thành 100%	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%	1		
	- Hoàn thành từ 70% đến dưới 80%	0,5		
	- Hoàn thành dưới 70%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch hoặc có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch hoặc không có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0		
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5		
	- Tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt về CCHC	1		
	- Có chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử và cập nhật tin/bài thường xuyên	0,5		
1.4	Thực hiện công tác Báo cáo CCHC định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC	2		
1.4.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1		
	- Thực hiện đầy đủ và đúng thời gian quy định	1		
	- Có 01 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định	0,5		
	- Có từ 02 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.4.2	Báo cáo chuyên đề về CCHC	1		
	- Bảo đảm yêu cầu về nội dung và thời gian báo cáo theo quy định	1		
	- Không bảo đảm yêu cầu về nội dung, thời gian báo cáo theo quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	1		
	- 100% đơn vị trực thuộc	1		
	- Dưới 100% đơn vị trực thuộc	0		
1.6	Công tác kiểm tra CCHC	3		
1.6.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	0,5		
	- Có ban hành	0,5		
	- Không ban hành	0		
1.6.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1,5		
	- Từ 80% trở lên	1,5		
	- Từ 60% đến dưới 80%	1		
	- Dưới 60%	0		
1.6.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
1.7	Khen thưởng, xử lý vi phạm tập thể, cá nhân trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác CCHC	1		
	- Có hình thức động viên, khen thưởng	1		
	- Không có hình thức động viên, khen thưởng	0		
1.7.2	Xử lý tập thể, cá nhân có sai phạm trong công tác CCHC	1		
	- Có hình thức xử lý	1		
	- Không có hình thức xử lý	0		
1.8	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ đúng hạn	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ đúng hạn	1		
	- Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ đúng hạn	0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN	4		
2.1	Chất lượng văn bản do cơ quan ban hành	2		
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	1		
	- Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản cấp trên	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa văn bản	1		
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	1		
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0		
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch	0,5		
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính	2		
	- Thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	1		
	- Có kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong báo cáo kiểm soát TTHC	1		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2		
3.2.1	<i>Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị</i>	1		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.2.2	<i>Công khai TTHC thuộc lĩnh vực chức năng quản lý trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	1		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3		
3.3.1	<i>Công khai địa chỉ và số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</i>	1		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.3.2	<i>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	2		
	- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		

th

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5		
4.1	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành	0,5		
	- Thường xuyên rà soát, sửa đổi xây dựng quy chế làm việc phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị	0,5		
	- Chưa kịp thời điều chỉnh, sửa đổi quy chế làm việc cho phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị	0		
4.2	Ban hành thông báo phân công nhiệm vụ Lãnh đạo phù hợp tình hình thực tế	0,5		
	- Ban hành kịp thời	0,5		
	- Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời	0		
4.3	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn (hoặc Quy chế tổ chức hoạt động) theo quy định	2		
	- 100% đơn vị trực thuộc	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc	1		
	- Dưới 80% đơn vị trực thuộc	0		
4.4	Tỷ lệ các phòng chuyên môn ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	2		
	- 100% các phòng chuyên môn	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc	1		
	- Dưới 80% đơn vị trực thuộc	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	15		
5.1	Hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện chưa đầy đủ	0		
5.2	Xây dựng Kế hoạch và thực hiện tình giản biên chế theo lộ trình hàng năm	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		
5.4	Đánh giá, phân loại CBCCVC	3		
5.4.1	Có ban hành tiêu chí đánh giá cụ thể phù hợp với cơ quan, đơn vị	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.4.2	<i>Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	2		
	- 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1,5		
	- Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Dưới 70% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.5	Thực hiện quy định về công tác bổ nhiệm công chức, viên chức theo thẩm quyền	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4		
5.6.1	<i>Xây dựng Kế hoạch và Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.6.2	<i>Đăng ký đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Đăng ký đúng chỉ tiêu, đối tượng và thời gian theo quy định	1		
	- Không đăng ký hoặc đăng ký không đảm bảo các yêu cầu	0		
5.6.3	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng</i>	2		
	- 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	1		
	- Dưới 80% CBCCVC tham gia đầy đủ	0		
5.7	Thực hiện luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1		
	- Thực hiện đúng quy định	1		
	- Thực hiện không đúng quy định	0		
5.8	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
5.8.1	<i>Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	1,5		
	- Có văn bản triển khai hoặc thường xuyên đôn đốc thực hiện	0,5		
	- Có hình thức kiểm tra, giám sát việc thực hiện	0,5		
	- Có báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có)	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.8.2	Triển khai thực hiện văn hóa công sở	1,5		
	- Thực hiện việc đeo thẻ công chức, viên chức	0,5		
	- Có các bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh	0,5		
	- Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	3		
	- 100% số đơn vị	3		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	2		
	- Dưới 80% số đơn vị	1		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15		
7.1	Sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của ngành	1		
	- Có sử dụng	1		
	- Không sử dụng	0		
7.2	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
	- Lãnh đạo thực hiện bút phê và chuyển văn bản trên hệ thống	0,5		
	- Có thực hiện tạo hồ sơ công việc trên Hệ thống	0,5		
	- Tiếp nhận và gửi văn bản liên thông giữa các đơn vị trên hệ thống	1		
7.3	Triển khai thực hiện chữ ký số	1		
	- Đã triển khai thực hiện	1		
	- Chưa triển khai thực hiện	0		
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Có xây dựng Cổng/Trang thông tin điện tử	1		
	- Không xây dựng Cổng/Trang thông tin điện tử	0		
7.5	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	4		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3	2		
	- Từ 90% số TTHC trở lên	2		
	- Từ 60% đến dưới 90% số TTHC	1,5		
	- Từ 40% đến dưới 60% số TTHC	1		
	- Dưới 40% số TTHC	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2		
	- Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên	2		
	- Từ 30% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC	1,5		
	- Từ 20% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	1		
	- Dưới 20% số hồ sơ TTHC	0		
7.6	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	3		
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4	2		
	- Từ 30% số TTHC trở lên	2		
	- Từ 20% đến dưới 30% số TTHC	1,5		
	- Từ 10% đến dưới 20% số TTHC	1		
	- Dưới 10% số TTHC	0		
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1		
	- Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Từ 15% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 15% số hồ sơ TTHC	0		
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 theo quy định	3		
7.7.1	Thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1		
	- Thực hiện đúng theo quy định	1		
	- Không thực hiện đúng theo quy định	0		
7.7.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng và áp dụng Hệ thống	2		
	- 100% số đơn vị	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	1		
	- Dưới 80% số đơn vị	0		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13		
8.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3		
	- 100% số TTHC	3		
	- Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	2		
	- Từ 70% đến dưới 80% số TTHC	1		
	- Dưới 70% số TTHC	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Trung ương, tỉnh hoặc tham mưu ban hành Quy định thực hiện cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		
8.3	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- Có bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	1		
	- Bố trí chưa đảm bảo hoặc chưa thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0		
8.4	Trang bị cơ sở vật chất và bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và bảo đảm diện tích phòng làm việc phù hợp với điều kiện thực tế	1		
	- Trang bị cơ sở vật chất không đầy đủ hoặc không bố trí phòng làm việc	0		
8.5	Triển khai phần mềm một cửa điện tử	1		
	- Đã triển khai	1		
	- Chưa triển khai	0		
8.6	Tổ chức và cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ theo quy định	1		
	- Tổ chức các loại sổ và cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	1		
	- Không tổ chức các loại sổ đầy đủ hoặc không cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0		
8.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- 100% hồ sơ	3		
	- Từ 85% đến dưới 100% hồ sơ	2		
	- Từ 75% đến dưới 85% hồ sơ	1		
	- Dưới 75%	0		
8.8	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hạn	1		
	- 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	1		
	- 80% đến dưới 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0,5		
	- Dưới 80% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0		
8.9	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính	1		
	- Từ 20% số hồ sơ trở lên	1		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ	0,5		
	- Dưới 10% số hồ sơ	0		
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG	100		

Phụ lục II
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, NGÀNH THUỘC TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	80		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3		
	- Ban hành đúng thời gian quy định	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC và phân công tổ chức thực hiện cụ thể	1		
	- Có dự toán kinh phí thực hiện kèm theo	1		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	2		
	- Hoàn thành 100%	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%	1		
	- Hoàn thành từ 70% đến dưới 80%	0,5		
	- Hoàn thành dưới 70%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch hoặc có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch hoặc không có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0		
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5		
	- Tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt về CCHC	1		
	- Có chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử và cập nhật tin/bài thường xuyên	0,5		
1.4	Thực hiện công tác Báo cáo CCHC định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC	2		
1.4.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1		
	- Thực hiện đầy đủ và đúng thời gian quy định	1		
	- Có 01 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định	0,5		
	- Có từ 02 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.4.2	Báo cáo chuyên đề về CCHC	1		
	- Bảo đảm yêu cầu về nội dung và thời gian báo cáo theo quy định	1		
	- Không bảo đảm yêu cầu về nội dung hoặc thời gian báo cáo theo quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	1		
	- 100% đơn vị trực thuộc	1		
	- Dưới 100% đơn vị trực thuộc	0		
1.6	Công tác kiểm tra CCHC	3		
1.6.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	0,5		
	- Có ban hành	0,5		
	- Không ban hành	0		
1.6.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1,5		
	- Từ 80% trở lên	1,5		
	- Từ 60% đến dưới 80%	1		
	- Dưới 60%	0		
1.6.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
1.7	Khen thưởng, xử lý vi phạm tập thể, cá nhân trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác CCHC	1		
	- Có hình thức động viên, khen thưởng	1		
	- Không có hình thức động viên, khen thưởng	0		
1.7.2	Xử lý tập thể, cá nhân có sai phạm trong công tác CCHC	1		
	- Có hình thức xử lý	1		
	- Không có hình thức xử lý	0		
1.8	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ đúng hạn	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ đúng hạn	1		
	- Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ đúng hạn	0		
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Tham mưu xây dựng và ban hành các VBQPPL theo chương trình, kế hoạch của tỉnh	1		
	- Thực hiện đúng thời gian đăng ký	1		
	- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian đăng ký	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2	Chất lượng văn bản tham mưu UBND tỉnh ban hành	1		
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	0,5		
	- Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản cấp trên	0,5		
2.3	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5		
	- 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình	0,5		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình	0		
2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5		
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	0,5		
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0		
2.5	Phổ biến, giáo dục pháp luật	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch	0,5		
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính	1		
	- Thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong báo cáo kiểm soát TTHC	0,5		
3.2	Tham mưu công bố TTHC theo quy định	1		
	- Tham mưu công bố đầy đủ, đúng thời gian quy định	1		
	- Tham mưu công bố không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định	0		
3.3	Công khai thủ tục hành chính	2,5		
3.3.1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	1		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.3.2	Có liên kết mục TTHC từ Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		
3.3.3	Kịp thời gửi nội dung TTHC để Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	1		
	- Gửi kịp thời	1		
	- Gửi không kịp thời	0		

Th

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,5		
3.4.1	Công khai địa chỉ và số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	0,5		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.4.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2		
	- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5		
4.1	Tham mưu ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và ban hành Quy chế làm việc theo quy định	1		
	- Thực hiện kịp thời	1		
	- Thực hiện không kịp thời	0		
4.2	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc sở, ngành ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn (hoặc Quy chế tổ chức hoạt động) theo quy định	1		
	- 100% đơn vị trực thuộc	1		
	- Dưới 100% đơn vị trực thuộc	0		
4.3	Tỷ lệ các phòng chuyên môn ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	0,5		
	- 100% các phòng chuyên môn	0,5		
	- Dưới 100% các phòng chuyên môn	0		
4.4	Thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền về lĩnh vực quản lý	2,5		
4.4.1	Thực hiện rà soát, kiến nghị việc phân cấp hoặc ủy quyền về lĩnh vực quản lý của ngành	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		
4.4.2	Thực hiện công tác kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền hàng năm	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.4.3	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền</i>	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	15		
5.1	Hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện chưa đầy đủ	0		
5.2	Xây dựng Kế hoạch và thực hiện tình giản biên chế theo lộ trình hàng năm	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		
5.4	Đánh giá, phân loại CBCCVC	3		
5.4.1	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá cụ thể phù hợp với cơ quan, đơn vị</i>	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		
5.4.2	<i>Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	2		
	- 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1,5		
	- Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Dưới 70% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.5	Thực hiện quy định về công tác bổ nhiệm công chức, viên chức theo thẩm quyền	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	3		
5.6.1	<i>Xây dựng Kế hoạch và Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.6.2	<i>Đăng ký đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Đăng ký đúng chỉ tiêu, đối tượng và thời gian theo quy định	1		
	- Không đăng ký hoặc đăng ký không đảm bảo các yêu cầu	0		
5.6.3	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh tổ chức</i>	1		
	- 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	0,5		
	- Dưới 80% CBCCVC tham gia đầy đủ	0		
5.7	Thực hiện luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1		
	- Thực hiện đúng quy định	1		
	- Thực hiện không đúng quy định	0		
5.8	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin của CBCCVC trong phần mềm quản lý CBCCVC	1		
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời	1		
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời	0		
5.9	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
5.9.1	<i>Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	1,5		
	- Có văn bản triển khai hoặc thường xuyên đôn đốc thực hiện	0,5		
	- Có hình thức kiểm tra, giám sát việc thực hiện	0,5		
	- Có báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có)	0,5		
5.9.2	<i>Triển khai thực hiện văn hóa công sở</i>	1,5		
	- Thực hiện việc đeo thẻ công chức, viên chức	0,5		
	- Có các bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh	0,5		
	- Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		

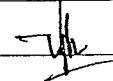
STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định	2		
	- 100% số đơn vị	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	1		
	- Dưới 80% số đơn vị	0		
6.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên	0,5		
	- Số đơn vị tăng so với năm trước	0,5		
	- Số đơn vị không tăng so với năm trước	0		
6.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15		
7.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh	1		
	- Từ 80% trở lên	1		
	- Đạt từ 50% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 50%	0		
7.2	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	3		
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 80% trở lên	1		
	- Từ 60% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 60%	0		
7.2.2	Tỷ lệ văn bản được xử lý dưới dạng điện tử	2		
	- Từ 95% trở lên	2		
	- Từ 70% đến dưới 95%	1		
	- Dưới 70%	0		
7.3	Triển khai thực hiện chữ ký số	0,5		
	- Đã triển khai thực hiện	0,5		
	- Chưa triển khai thực hiện	0		
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5		
7.4.1	Cập nhật thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		
	- Tốt	1		
	- Khá	0,5		
	- Trung bình	0		

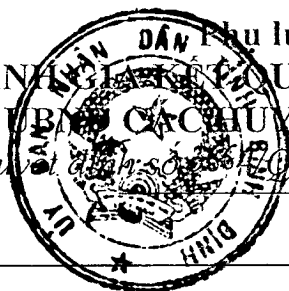
th
7

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.4.2	Cung cấp các chuyên mục theo quy định của trung ương và của tỉnh	0,5		
	- Cung cấp đầy đủ	0,5		
	- Cung cấp không đầy đủ	0		
7.5	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	4		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3	2		
	- Từ 90% số TTHC trở lên	2		
	- Từ 60% đến dưới 90% số TTHC	1,5		
	- Từ 40% đến dưới 60% số TTHC	1		
	- Dưới 40% số TTHC	0		
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2		
	- Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên	2		
	- Từ 30% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC	1,5		
	- Từ 20% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	1		
	- Dưới 20% số hồ sơ TTHC	0		
7.6	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	3		
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4	2		
	- Từ 30% số TTHC trở lên	2		
	- Từ 20% đến dưới 30% số TTHC	1,5		
	- Từ 10% đến dưới 20% số TTHC	1		
	- Dưới 10% số TTHC	0		
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1		
	- Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Từ 15% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 15% số hồ sơ TTHC	0		
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 theo quy định	2		
7.7.1	Thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1		
	- Thực hiện đúng theo quy định	1		
	- Không thực hiện đúng theo quy định	0		
7.7.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng và áp dụng Hệ thống	1		
	- 100% số đơn vị	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 80% số đơn vị	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13		
8.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3		
	- 100% số TTHC	3		
	- Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	2		
	- Từ 70% đến dưới 80% số TTHC	1		
	- Dưới 70% số TTHC	0		
8.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Trung ương, tỉnh hoặc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		
8.3	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- Có bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	1		
	- Bố trí chưa đảm bảo hoặc chưa thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0		
8.4	Trang bị cơ sở vật chất và bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và bảo đảm diện tích phòng làm việc phù hợp với điều kiện thực tế	1		
	- Trang bị cơ sở vật chất không đầy đủ hoặc không bố trí phòng làm việc	0		
8.5	Triển khai phần mềm một cửa điện tử	1		
	- Đã triển khai	1		
	- Chưa triển khai	0		
8.6	Tổ chức và cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ theo quy định	1		
	- Tổ chức các loại sổ và cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	1		
	- Không tổ chức các loại sổ đầy đủ hoặc không cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0		
8.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- 100% hồ sơ	3		
	- Từ 85% đến dưới 100% hồ sơ	2		
	- Từ 75% đến dưới 85% hồ sơ	1		
	- Dưới 75%	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.8	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hạn	1		
	- 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	1		
	- 80% đến dưới 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0,5		
	- Dưới 80% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0		
8.9	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính	1		
	- Từ 20% số hồ sơ trở lên	1		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ	0,5		
	- Dưới 10% số hồ sơ	0		
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG	100		





**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	80		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3		
	- Ban hành đúng thời gian quy định	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC và phân công tổ chức thực hiện cụ thể	1		
	- Có dự toán kinh phí thực hiện kèm theo	1		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	2		
	- Hoàn thành 100%	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%	1		
	- Hoàn thành từ 70% đến dưới 80%	0,5		
	- Hoàn thành dưới 70%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch hoặc có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch hoặc không có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0		
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5		
	- Tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt về CCHC	1		
	- Có chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử và cập nhật tin/bài thường xuyên	0,5		
1.4	Thực hiện công tác Báo cáo CCHC định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC	2		
1.4.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1		
	- Thực hiện đầy đủ và đúng thời gian quy định	1		
	- Có 01 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định	0,5		
	- Có từ 02 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.4.2	Báo cáo chuyên đề về CCHC	1		
	- Bảo đảm yêu cầu về nội dung và thời gian báo cáo theo quy định	1		
	- Không bảo đảm yêu cầu về nội dung, thời gian báo cáo theo quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5	Tỷ lệ UBND cấp xã có ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	1		
	- 100% UBND cấp xã	1		
	- Dưới 100% UBND cấp xã	0		
1.6	Công tác kiểm tra CCHC	3		
1.6.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	0,5		
	- Có ban hành	0,5		
	- Không ban hành	0		
1.6.2	Tỷ lệ UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	1,5		
	- Từ 80% trở lên	1,5		
	- Từ 60% đến dưới 80%	1		
	- Dưới 60%	0		
1.6.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
1.7	Khen thưởng, xử lý vi phạm tập thể, cá nhân trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác CCHC	1		
	- Có hình thức động viên, khen thưởng	1		
	- Không có hình thức động viên, khen thưởng	0		
1.7.2	Xử lý tập thể, cá nhân có sai phạm trong công tác CCHC	1		
	- Có hình thức xử lý	1		
	- Không có hình thức xử lý	0		
1.8	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ đúng hạn	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ đúng hạn	1		
	- Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ đúng hạn	0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Xây dựng và ban hành các VBQPPL (bao gồm văn bản của HĐND và UBND cấp huyện)	0,5		
	- 100% văn bản thực hiện đúng quy định	0,5		
	- Dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2	Chất lượng văn bản ban hành	1		
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	0,5		
	- Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản cấp trên	0,5		
2.3	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5		
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	0,5		
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0		
2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5		
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	0,5		
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0		
2.5	Ban hành Kế hoạch triển khai và báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		
2.6	Phổ biến, giáo dục pháp luật	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch	0,5		
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính	1		
	- Thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong báo cáo kiểm soát TTHC	0,5		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3,5		
3.2.1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.2.2	Có liên kết mục TTHC từ Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.2.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</i>	2		
	- Trên 90%	2		
	- Từ 70% đến dưới 90%	1		
	- Dưới 70%	0		
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,5		
3.3.1	<i>Công khai địa chỉ và số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện, xã</i>	0,5		
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	0,5		
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.3.2	<i>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	2		
	- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5		
4.1	Đánh giá việc thực hiện Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ của thành viên UBND huyện	1		
	- Thường xuyên rà soát, kịp thời sửa đổi Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế	1		
	- Chưa kịp thời điều chỉnh, sửa đổi Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ	0		
4.2	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ theo quy định	0		
4.3	Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo hướng dẫn của UBND tỉnh	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ	0		
4.4	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện ban hành Quy chế tổ chức hoạt động	0,5		
	- 100% các đơn vị sự nghiệp	0,5		
	- Dưới 100% các đơn vị sự nghiệp	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.5	Thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định	2,5		
4.5.1	<i>Có thực hiện phân cấp cho UBND cấp xã hoặc ủy quyền cho các cơ quan chuyên môn phù hợp về thẩm quyền quản lý và đúng quy định</i>	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		
4.5.2	<i>Kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền hàng năm</i>	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		
4.5.3	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền</i>	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	15		
5.1	Hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện chưa đầy đủ	0		
5.2	Xây dựng Kế hoạch và thực hiện tình giản biên chế theo lộ trình hàng năm	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.3	Công tác tuyển dụng CBCCVC	1		
5.3.1	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện</i>	0,5		
	- Đúng quy định	0,5		
	- Không đúng quy định	0		
5.3.2	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã</i>	0,5		
	- Đúng quy định	0,5		
	- Không đúng quy định	0		
5.4	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2,5		
5.4.1	<i>Có ban hành tiêu chí đánh giá cụ thể phù hợp với địa phương</i>	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.4.2	<i>Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	2		
	- 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1,5		
	- Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Dưới 70% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.5	Thực hiện quy định về công tác bổ nhiệm công chức, viên chức theo thẩm quyền	1		
	- Đúng quy định	1		
	- Không đúng quy định	0		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.6.1	<i>Xây dựng Kế hoạch và Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Thực hiện đầy đủ	1		
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.6.2	<i>Đăng ký đào tạo, bồi dưỡng hàng năm</i>	1		
	- Đăng ký đúng chỉ tiêu, đối tượng và thời gian theo quy định	1		
	- Không đăng ký hoặc đăng ký không đảm bảo các yêu cầu	0		
5.6.3	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh tổ chức</i>	1		
	- 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	0,5		
	- Dưới 80% CBCCVC tham gia đầy đủ	0		
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1,5		
5.7.1	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã</i>	0,5		
	- 100% số cán bộ cấp xã	0,5		
	- Dưới 100% số cán bộ cấp xã	0		
5.7.2	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã</i>	0,5		
	- 100% số công chức cấp xã	0,5		
	- Dưới 100% số công chức cấp xã	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.7.3	<i>Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức cấp xã</i>	0,5		
	- Từ 60% trở lên CBCC xã (đối với xã ở khu vực đồng bằng và đô thị) hoặc từ 30% trở lên (đối với xã ở khu vực miền núi) có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên	0,5		
	- Dưới 60% CBCC xã (đối với xã ở khu vực đồng bằng và đô thị) hoặc dưới 30% (đối với xã ở khu vực miền núi) có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên	0		
5.8	Thực hiện luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định	0,5		
	- Thực hiện không đúng quy định	0		
5.9	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin của CBCCVC trong phần mềm quản lý CBCCVC	0,5		
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời	0,5		
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời	0		
5.10	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
5.10.1	<i>Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	1,5		
	- Có văn bản triển khai hoặc thường xuyên đôn đốc thực hiện	0,5		
	- Có hình thức kiểm tra, giám sát việc thực hiện	0,5		
	- Có báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có)	0,5		
5.10.2	<i>Triển khai thực hiện văn hóa công sở</i>	1,5		
	- Thực hiện việc đeo thẻ công chức, viên chức	0,5		
	- Có các bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh	0,5		
	- Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,5		
6.1.1	<i>Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</i>	0,5		
	- 100% cơ quan chuyên môn cấp huyện	0,5		
	- Dưới 100% cơ quan chuyên môn cấp huyện	0		
6.1.2	<i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</i>	2		
	- Từ 70% trở lên	2		
	- Từ 50% đến dưới 70%	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 50%	1		

yh

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Từ 10% đến dưới 30%	0,5		
	- Dưới 10%	0		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	1,5		
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên	0,5		
	- Số đơn vị tăng so với năm trước	0,5		
	- Số đơn vị không tăng so với năm trước	0		
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15		
7.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh	1		
	- Từ 80% trở lên	1		
	- Đạt từ 50% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 50%	0		
7.2	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	3,5		
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 80% trở lên	1		
	- Từ 60% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 60%	0		
7.2.2	Tỷ lệ văn bản được xử lý dưới dạng điện tử	2		
	- Từ 95% trở lên	2		
	- Từ 70% đến dưới 95%	1		
	- Dưới 70%	0		
7.2.3	Tỷ lệ UBND cấp xã triển khai thực hiện Hệ thống văn phòng điện tử	0,5		
	- 100% hoặc 80% đối với các huyện miền núi	0,5		
	- Dưới 100% hoặc dưới 80% đối với các huyện miền núi	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.3	Triển khai thực hiện chữ ký số	0,5		
	- Đã triển khai thực hiện	0,5		
	- Chưa triển khai thực hiện	0		
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1,5		
7.4.1	Cập nhật thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		
	- Tốt	1		
	- Khá	0,5		
	- Trung bình	0		
7.4.2	Cung cấp các chuyên mục theo quy định của trung ương và của tỉnh	0,5		
	- Cung cấp đầy đủ	0,5		
	- Cung cấp không đầy đủ	0		
7.5	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	3		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3	1,5		
	- Từ 90% số TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 60% đến dưới 90% số TTHC	1		
	- Từ 40% đến dưới 60% số TTHC	0,5		
	- Dưới 40% số TTHC	0		
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5		
	- Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC	1		
	- Từ 20% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 20% số hồ sơ TTHC	0		
7.6	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	2,5		
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4	1,5		
	- Từ 30% số TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 20% đến dưới 30% số TTHC	1		
	- Từ 10% đến dưới 20% số TTHC	0,5		
	- Dưới 10% số TTHC	0		
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1		
	- Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Từ 15% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 15% số hồ sơ TTHC	0		

Th

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 theo quy định	3		
7.7.1	Thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1		
	- Thực hiện đúng theo quy định	1		
	- Không thực hiện đúng theo quy định	0		
7.7.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã xây dựng và áp dụng Hệ thống	2		
	- Từ 70% trở lên	2		
	- Từ 50% đến dưới 70%	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 50%	1		
	- Dưới 30%	0		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13		
8.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2		
	- 100% số TTHC	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	1		
	- Dưới 80% số TTHC	0		
8.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Trung ương, tỉnh hoặc ban hành Quy định thực hiện cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn huyện	1		
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0		
8.3	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
	- Có bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0,5		
	- Bố trí chưa đảm bảo hoặc chưa thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0		
8.4	Trang bị cơ sở vật chất và bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
	- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và bảo đảm diện tích phòng làm việc theo quy định	0,5		
	- Trang bị cơ sở vật chất không đầy đủ hoặc không bảo đảm diện tích phòng làm việc theo quy định	0		
8.5	Triển khai phần mềm một cửa điện tử	1		
	- Đã triển khai	1		
	- Chưa triển khai	0		

TH

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.6	Triển khai Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại thuộc UBND cấp huyện	1		
	- Đã triển khai	1		
	- Chưa triển khai	0		
8.7	Tổ chức và cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ theo quy định	0,5		
	- Tổ chức các loại sổ và cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0,5		
	- Không tổ chức các loại sổ đầy đủ hoặc không cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0		
8.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và sớm hạn	2		
	- Từ 95% hồ sơ trở lên	2		
	- Từ 70% đến dưới 95% hồ sơ	1		
	- Dưới 70%	0		
8.9	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hạn	1		
	- 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	1		
	- 80% đến dưới 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0,5		
	- Dưới 80% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0		
8.10	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa và đảm bảo quy định về diện tích và cơ sở vật chất	1,5		
	- 100% số đơn vị	1,5		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	1		
	- Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 60% số đơn vị	0		
8.11	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1		
	- 100% số đơn vị	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 80% số đơn vị	0		
8.12	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính	1		
	- Từ 20% số hồ sơ trở lên	1		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ	0,5		
	- Dưới 10% số hồ sơ	0		
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG	100		

yh